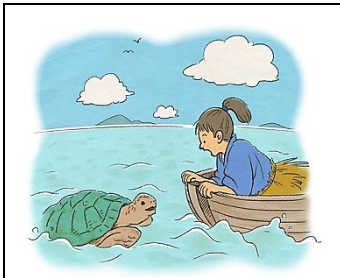


Song ngữ

Truyện cổ tích Nhật Bản

Lời: Hama Natsuko Tranh: Yokoyama Yohei



Urashima Tarou



Nàng công chúa trong ống tre



Đội nón cho tượng địa tạng



Khi và cua



Nàng vợ tiên hạc



Ông lão làm hoa nở

バイリンガル

にほんむかしばなし

ぶん はま なつこ え : よこやま ようへい
文：浜 なつ子 絵：よこやま ようへい

Tiếng Việt và Tiếng Nhật
ベトナムご と にほんご

たげんごでんし えほんぶんこ
多言語電子絵本文庫 8

M ụ c l ụ c

Urashima Tarou	6
Nàng công chúa trong ống tre	22
Đội nón cho tượng địa tạng	38
Khi và cua	52
Nàng vợ tiên hạc	68
Ông lão làm hoa nở	82

Lời mở đầu

Năm 2003, chúng tôi được nghe từ các bà mẹ người nước ngoài kết hôn quốc tế rằng sống ở Nhật, con của họ không có cơ hội sử dụng ngôn ngữ của mình. Do đó, từ năm 2009 đến nay chúng tôi đã làm các bộ sách ảnh điện tử đa ngôn ngữ với mong muốn những đứa trẻ này có thể học được ngôn ngữ của cha mẹ chúng.

Năm 2015, nhận được ý kiến từ các bà mẹ là muốn đọc truyện cổ tích của Nhật Bản cho con mình nghe, chúng tôi đã dịch 6 câu chuyện sang nhiều ngôn ngữ, thêm định dạng âm thanh để tạo nên sách tranh điện tử đa phương tiện (định dạng file DAISY) và đăng lên internet.

Năm 2020 và 2021, các sách tranh điện tử này được ghi vào đĩa DVD và gửi tặng các thư viện trên toàn quốc.

Tháng 1 năm 2022, theo nguyện vọng muốn được đọc truyện cho con bằng sách in của các bà mẹ, chúng tôi đã quyết định xuất bản cuốn sách này với hình thức song ngữ bao gồm 9 thứ tiếng: tiếng Indonesia, tiếng Anh, tiếng Hàn Quốc, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Trung Quốc, tiếng Nepal, tiếng Philippines, Tiếng Việt, Tiếng Bồ Đào Nha. Bản âm thanh đã được đăng tải trên trang của RAINBOW. Thêm vào đó, sau khi hoàn thành cuốn sách này, các bản dịch tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Bồ Đào Nha đã được chỉnh sửa lại đôi chút nên so với bản âm thanh sẽ có sự khác biệt ở một số chỗ.

<はじめに>

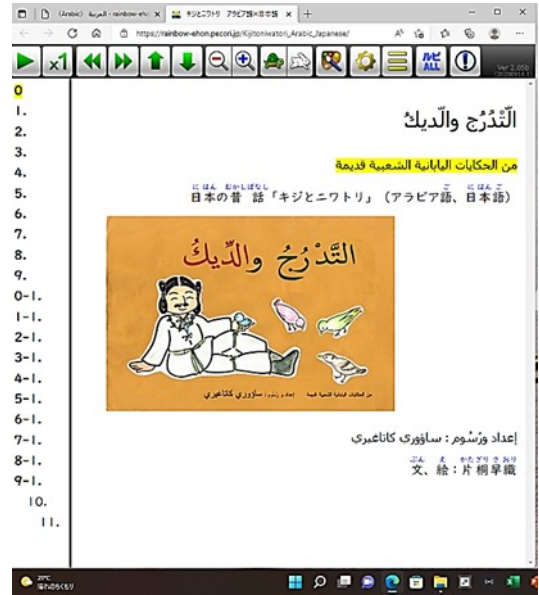
2003年、国際結婚をしている外国人のお母さんが、「日本では私のことばは必要がない」と言うのを聞きました。両親のことばが子どもに引き継がれるように願って、2009年から多言語電子絵本を制作してきています。

2015年、日本の昔話を子どもに読んでやりたいというお母さんの声がありました。6つの話を9言語に翻訳し、音訳して、マルチメディア形式の電子絵本をつくり、インターネットで公開しています。

2020年、21年、同じものをDVDに入れて、全国の図書館に贈りました。

2022年1月、印刷された本で読みたいという要望が寄せられ、本誌をつくることにしました。二言語（バイリンガル）表記で、インドネシア語、英語、韓国語、スペイン語、中国語、ネパール語、フィリピン語、ベトナム語、ポルトガル語の9種類あります。音声はRAINBOWのサイトから聴いてください。なお、本誌作成にあたり、中国語、韓国語、ポルトガル語は翻訳をし直したので、デジ再生の音声と一部、異なります。

(Sách điện tử đa phương tiện DAISY được tạo ra nhằm mục đích giúp đỡ những người không đọc được thành thạo bản chữ in. Chữ trên màn hình có nội dung tương ứng với âm thanh đang phát ra sẽ được đánh dấu màu vàng để dễ dàng nhận biết là đang đọc đến đâu. Cỡ chữ và tốc độ cũng có thể điều chỉnh tùy thích.



Bạn có thể dùng ứng dụng ChattyBooks để có thể mở được sách điện tử đa phương tiện của RAINBOW trên máy tính, máy tính bảng, điện thoại thông minh.)

<マルチメディアデイジー図書について>

印刷された文字をすらすら読めない人の読書を助けてくれる電子図書です。画面上の文字は、音声とともに黄色くハイライトしていくので、どこを読んでいるかわかります。文字の大きさや速さも読む人に合わせて、変えることができます。

RAINBOW の作品はパソコン、タブレット、スマートフォンで、すぐに再生する ChattyBooks (チャッティブック) になっています。



2022年4月

多言語絵本の会 RAINBOW

<https://www.rainbow-ehon.com>



Urashima Tarou

Lời: Hama Natsuko

Tranh: Yokoyama Yohei

うらしまたろう

ぶん はま なつこ
文：浜 なつ子

え よこやま ようへい
絵：よこやま ようへい

Urashima Taro	Tiếng Indonesia	インドネシアご
Urashima Taro	Tiếng Anh	えいご
우라시마 타로	Tiếng Hàn	かんこくご
Urashima Taro, El pescador Taro Urashima	Tiếng Tây Ban Nha	スペインご
浦島太郎	Tiếng Trung Quốc	ちゅうごくご
うらしまたろう	Tiếng Nhật	にほんご
उरासिमा तारो	Tiếng Nepal	ネパールご
Urashima Taro	Tiếng Philippines	フィリピンご
Urashima Tarou	Tiếng Việt	ベトナムご
Urashima Tarou	Tiếng Bồ Đào Nha	ポルトガルご



1) Ngày xưa ngày xưa có một anh chàng ngư dân tên là Urashima Taro.

Hàng ngày, chàng trai đều ra biển câu cá.

Tuy nhiên, vào một ngày nọ chàng câu mãi mà vẫn chưa được con cá nào.

“Aaa.....a, sao không câu được con nào vậy?”

Urashima Taro vừa câu nhàu thì: “Ô kìa? Có con gì mắc câu rồi.”

1) むかし、むかしの ことです。

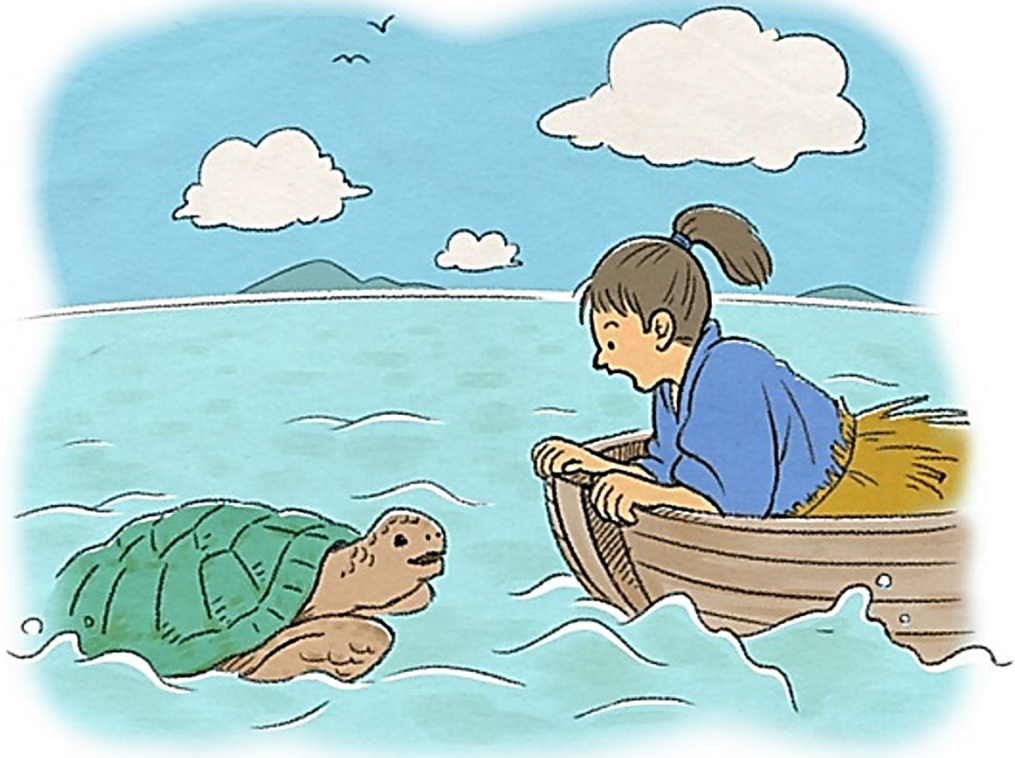
うらしまたろう と いう りょうしが いました。

まいにち、うみで さかなを つります。

ところが、その ひは いつまで たっても つれません。

「ああ、どうして つれないんだろう」

うらしまたろうが つぶやくと、あれっ？ なにかが つれまし
た。



2) Chàng trai dùng hết sức kéo lên thì đó là một con rùa rất lớn. Urashima Taro quyết định thả con rùa về với biển.

“Rùa ơi, hãy trở lại với biển và sống cuộc sống hạnh phúc nhé!”

Ngay lập tức, có giọng nói từ đâu vọng tới:

“Urashima ơi!, Urashima ơi!”

Ngày hôm đó, chàng không câu được con cá nào.

Con rùa lớn ngày trước xuất hiện:

“Ta là người hầu của công chúa long cung.

Ta sẽ dẫn chàng đến long cung một chuyên nhé. Nào, hãy trèo lên lưng của ta.”

2) ちからいっぱい、ひきあげると、それは おおきな かめでした。

うらしまたろうは かめを にがして やる ことに しました。

「かめさんよ。うみに もどって しあわせに くらすんだよ」

その ひ、さかなは いっぴきも つれません でした。

すると、「うらしまさん、うらしまさん」という こえが しました。

あの おおきな かめでした。

「わたしは りゅうぐうの おとひめさまの つかいです。

あなたを りゅうぐうへ つれて いって あげましょう。

さあ、わたしに のって ください」



3) Urashima Taro vừa trèo lên lưng thì rùa từ từ lặn sâu xuống biển.

Chẳng mấy chốc, long cung sáng lấp lánh đã hiện ra trước mắt.

Có rất nhiều những chú cá đang nhảy múa rất vui vẻ.

“Xem kìa, những chú cá hồng, cá bơn đang vui mừng chào đón chúng ta kìa!”

3) うらしまたろうが かめの せなかに のると、かめは
ずんずん うみの なかに もぐって いました。

やがて、きらきら ひかる りゅうぐうが みえて しまし
た。

たくさんの さかなたちが おどって います。

「ほら、たいも ひらめも あなたを むかえて
よろこんで います」

かめは うらしまたろうを りゅうぐうの なかに つれて
いきました。



4) Chú rùa dẫn Urashima Taro vào long cung.

Urashima Taro được nàng công chúa long cung xinh đẹp chưa từng thấy ra tận nơi tiếp đón tiếp.

“Urashima Taro, ta rất cảm ơn chàng vì đã cứu giúp rùa của ta. Chàng hãy cứ coi đây như là nhà của chàng nhé.”

Urashima Taro hàng ngày có cuộc sống vui vẻ bên công chúa.

4) みた ことも ない かわいらしい おとひめさまが
うらしまたろうを むかえて くれました。

「うらしまたろうさま、かめを たすけて くれて ありがと
う ございます。ここが あなたの うちだと おもって
くださいね」

うらしまたろうは おとひめさまと まいにち、たのしく
くらししました。



5) Thế rồi, ba năm trôi qua, vào một ngày nọ.

Urashima Taro đột nhiên thấy nhớ mẹ của mình da diết. Chàng muốn ngay lập tức quay trở về thăm nhà của mình. Công chúa nói với chàng, chàng hãy mang theo chiếc hộp này.

“Đây là chiếc hộp báu vật.”

“Hộp báu vật?”

“Đúng vậy, dù bất kể chàng ở đâu hay khi muốn quay trở lại nơi đây thì nhất quyết không được mở chiếc hộp này ra.”

Công chúa dặn dò chàng thật kỹ trước khi đi.

5) そうして さんねんが すぎた ある ひの ことです。

うらしまたろうは、ふっと おかあさんの ことを おもいだ
しました。

すると、すぐにでも いえに かえりたく になりました。

おとひめさまは きれいな はこを もって きて いいまし
た。

「これは、たまてばこ です」

「たまてばこ？」

「はい、あなたさまが ここへ また もどって きたいと
おもうのなら、けっして この はこを あけては いけませ
ん」



6) Chàng trèo lên lưng rùa và quay trở về nhà. Urashima Taro đã hết sức ngạc nhiên. Nhà của chàng đã không còn nữa. Vừa lúc đó, có một bà lão đi tới, chàng liền hỏi:

“Bà ơi, bà có biết nhà của Urashima Taro ở đâu không?”

Bà lão suy nghĩ một lúc rồi nói:

“Ngày xưa, ta có nghe được nghe về câu chuyện chàng trai Urashima Taro ra biển câu cá và không quay trở về. Tuy nhiên, đó là câu chuyện rất xưa rồi, từ ba trăm năm trước.”

“Sao cơ? Ba trăm năm trước?”

Urashima Taro vô cùng kinh ngạc, chàng không hiểu chuyện gì đã xảy ra.

6) かめの せなかに のって かえって きた

うらしまたろうは びっくりして しまいました。

うらしまたろうの いえが なくなって いたのです。

ちょうど やって きた おばあさんに、「うらしまたろうの

いえは どこですか？」 と ききました。

おばあさんは かんがえてから いいました。

「むかし うらしまたろうと いう ひとが、 うみから かえ

って こなかったと いう はなしを きいた ことが あり

ます。 でも、さんびゃくねんも むかしの はなしですよ」

「ええっ！ さんびゃくねん？」

うらしまたろうは おどろいて、 どうして いいのか わから

なく になりました。



7) “À, đúng rồi. Ta có chiếc hộp.”

Urashima Taro cẩn thận hé mở chiếc hộp báu vật ra.

Ngay lập tức, từ trong chiếc hộp một làn khói trắng tràn ra ngoài.

Urashima Taro bỗng chốc trở thành một ông lão, râu tóc và lông mày đều bạc trắng.

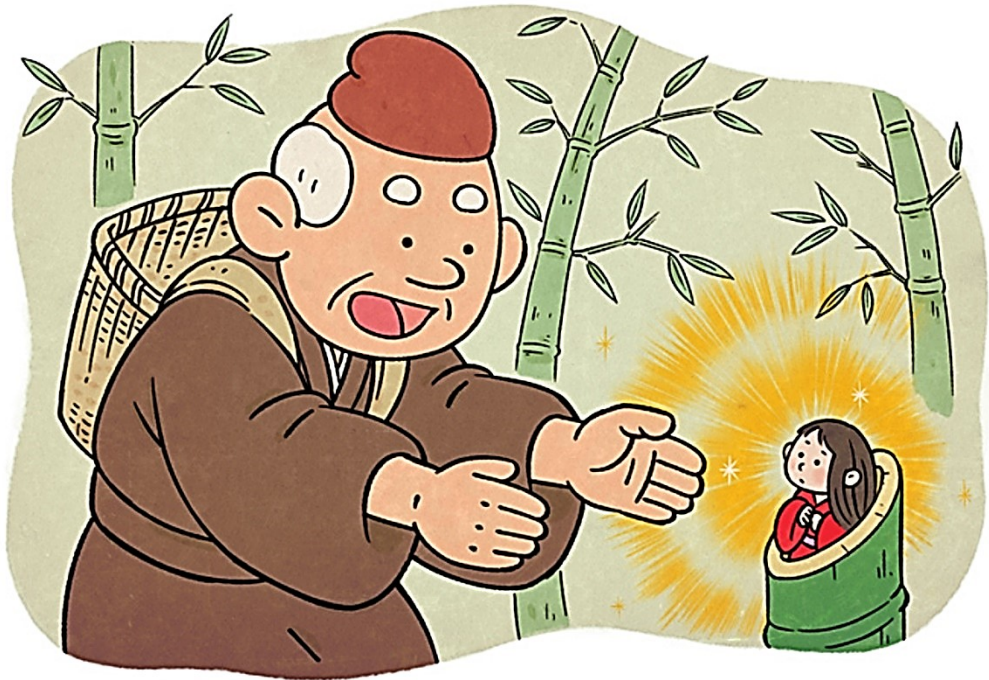
Người dịch: Bui Kim Phuong , Mika Kondo

7) 「そうだ、この はこが ある」

うらしまたろうは たまてばこを そっと あけました。

すると、なかから しろい くもが もくもくと でて きま
した。

うらしまたろうは かみのけも まゆも まっしろな おじい
さんに なって しまいました。



Nàng công chúa trong ống tre

Lời : Hama Natsuko

Tranh: Yokoyama

かぐやひめ

ぶん はま なつこ
文：浜 なつ子

え よこやま ようへい
絵：よこやま ようへい

Putri Kaguya	Tiếng Indonesia	インドネシアご
Kaguyahime	Tiếng Anh	えいご
카구야 공주	Tiếng Hàn	かんこくご
La princesa de bambú	Tiếng Tây Ban Nha	スペインご
月亮公主	Tiếng Trung Quốc	ちゅうごくご
かぐやひめ	Tiếng Nhật	にほんご
बाँसको राजकुमारी	Tiếng Nepal	ネパールご
Kaguyahime, prinsesa ng kawayan	Tiếng Philippines	フィリピンご
Nàng công chúa trong ống tre	Tiếng Việt	ベトナムご
Princesa Kaguya	Tiếng Bồ Đào Nha	ポルトガルご



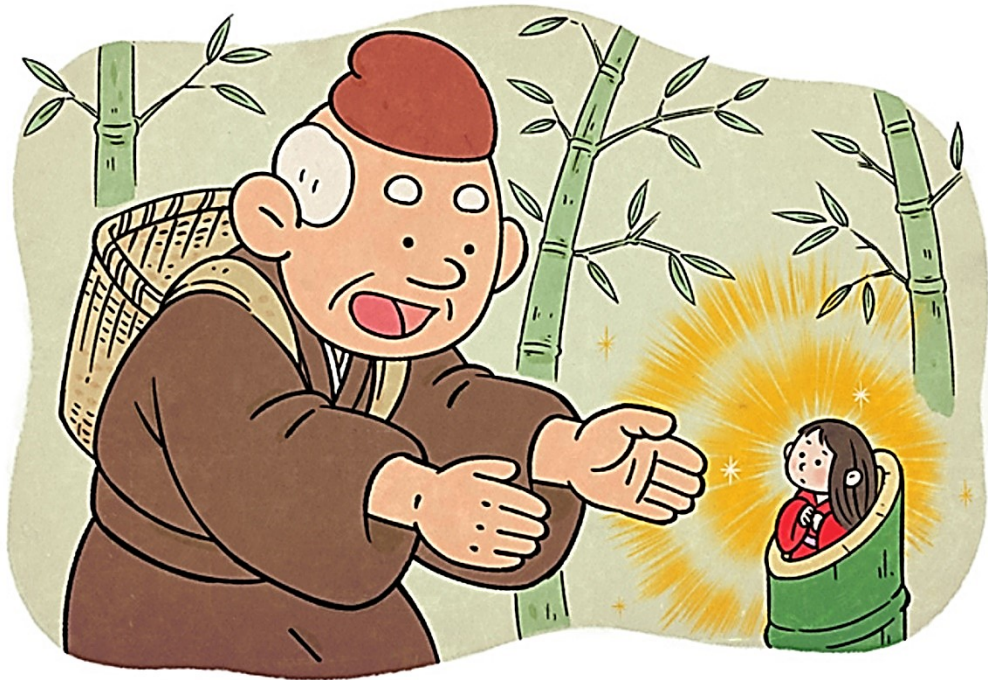
- 1) Ngày xưa ngày xưa, có một ông lão lên núi chặt tre.
“Ồ, có một cây măng đang phát sáng kìa. Mình hãy chặt thử xem thế nào. Đâu rồi, cây nào nhỉ?”

1) むかし、むかしの ことです。

おじいさんが、やまへ たけを とりに いきました。

「おや、いっぽんだけ ひかって いる たけが あるぞ。

ちょっと きって みよう。どれ、どっころしよ」



2) “Ôi...có một bé gái nhỏ xíu bên trong này!! ” ông lão ngạc nhiên thốt lên.

“Được rồi, hãy để ông và bà nuôi con nhé.”

Thế rồi ông lão nhấc cô bé đặt vào trong lòng bàn tay và chạy một mạch về nhà.

“Ôi chao, sao lại có một đứa bé gái nhỏ xíu, đáng yêu như vậy. Ông ơi, mình gọi tên con bé là gì?”

“Hãy gọi con bé là công chúa trong ống tre.”

2) 「おや おや、ちいさな おんなの こが いるぞ。

よしっ、わしと ばあさんで そだてて あげよう」

おじいさんは、その こを そっと てのひらに

つつんで、いえに かえりました。

「まあ、なんて ちいさくて かわいい おんなの こだ
こと。おじいさん、なまえは どう しましょうか」

「かぐやひめに しょう」



3) Từ lúc mang công chúa trở về, có một điều kỳ diệu xảy ra trong ngôi nhà của ông bà lão.

Từ cây măng mà ông lão đã chặt luôn có rất nhiều tiền vàng xuất hiện. Chẳng mấy chốc ông lão trở nên giàu có.

Công chúa trong ống tre ngày càng lớn.

Nàng trở thành một công chúa vô cùng xinh đẹp.

Tin đồn về nàng công chúa chẳng mấy lan rộng khắp cả nước.

Có rất nhiều chàng trai đã đến xin hỏi cưới nàng làm vợ.

Tuy nhiên, công chúa đều từ chối hết tất cả mọi người.

3) かぐやひめが きてから、おじいさんの いえでは ふし
ぎな ことが おこりました。

おじいさんが とった たけから、かならず おかねが でて
きたのです。

おじいさんたちは、たちまち おかねもちに なりました。

やがて、かぐやひめは、みるみる おおきく なりました。

うつくしい ひめが いる。かぐやひめの うわさは、くに
じゅうに ひろまりました。

たくさんの ひとが けっこんを もうしこみに きました。

しかし、かぐやひめは みんな ことわって しまいました。



4) Nhiều năm đã trôi qua.

“Công chúa tại sao con nhìn mặt trăng rồi khóc vậy?”

“Công chúa yêu quý của chúng ta, con có điều gì phiền muộn sao?”

Công chúa nói:

“Thưa cha mẹ, con không phải là người của thế giới này.

Con là người của thế giới mặt trăng. Vào ngày trăng tròn con phải quay trở về thế giới của mình.”

“Công chúa, con đang nói cái gì vậy?”

“Con cũng rất muốn ở bên cạnh cha và mẹ. Con đã cầu xin với đức vua của mặt trăng cho con ở lại với cha mẹ lâu hơn nhưng không được chấp thuận.”

Công chúa sắp không còn được gặp lại cha mẹ mình thêm lần nào nữa, nàng đau buồn khóc nước mắt.



4) さんねんが たった ころです。

「かぐやひめや、なぜ つきを みて なくのだい」

「わたしたちの たいせつな かぐやひめ、なにが かなしい
のですか」

とうとう かぐやひめは いいました。

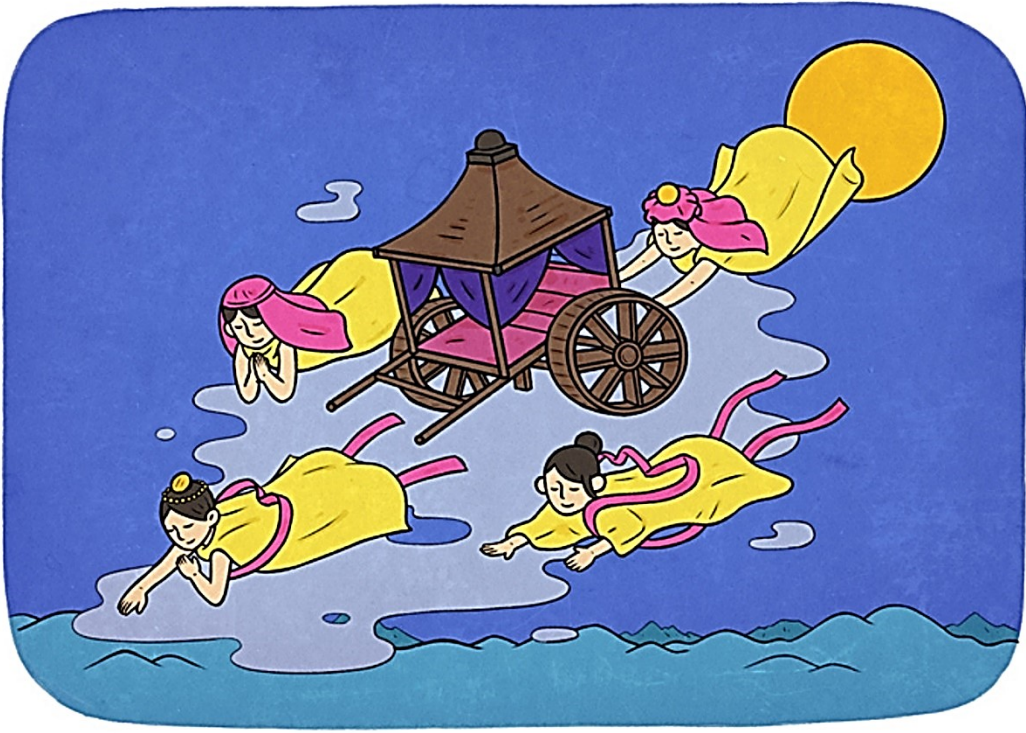
「わたしは にんげんの せかいの ひとでは ありません。

つきの せかいの ひとです。まんげつの ひに つきに か
えらないと いけないのです」

「かぐやひめや、いったい なにを いったい いるのだい」

「わたしも おじいさんと おばあさんの そばに もっと
いたいのです。つきの おうさまに、もっと ここに いさせ
てくださいと おねがい したのですが、ゆるされません
でした」

かぐやひめは、おじいさんと おばあさんに、もう にどと
あえなくなる ことが かなしくて ないて いたのです。



5) Cuối cùng thì ngày trăng tròn cũng đã đến.

Để bảo vệ công chúa khỏi đức vua của mặt trăng, rất nhiều vệ sĩ đã đứng canh gác xung quanh ngôi nhà.

Nửa đêm, vào lúc 12 giờ đột nhiên xung quanh ngôi nhà bùng sáng lấp lánh. Rất nhiều người từ mặt trăng cưỡi mây bay xuống.

Những vệ sĩ cầm cung tên, hướng về phía ấy trong tư thế sẵn sàng nhưng thân thể họ không có sức lực để bắn tên.

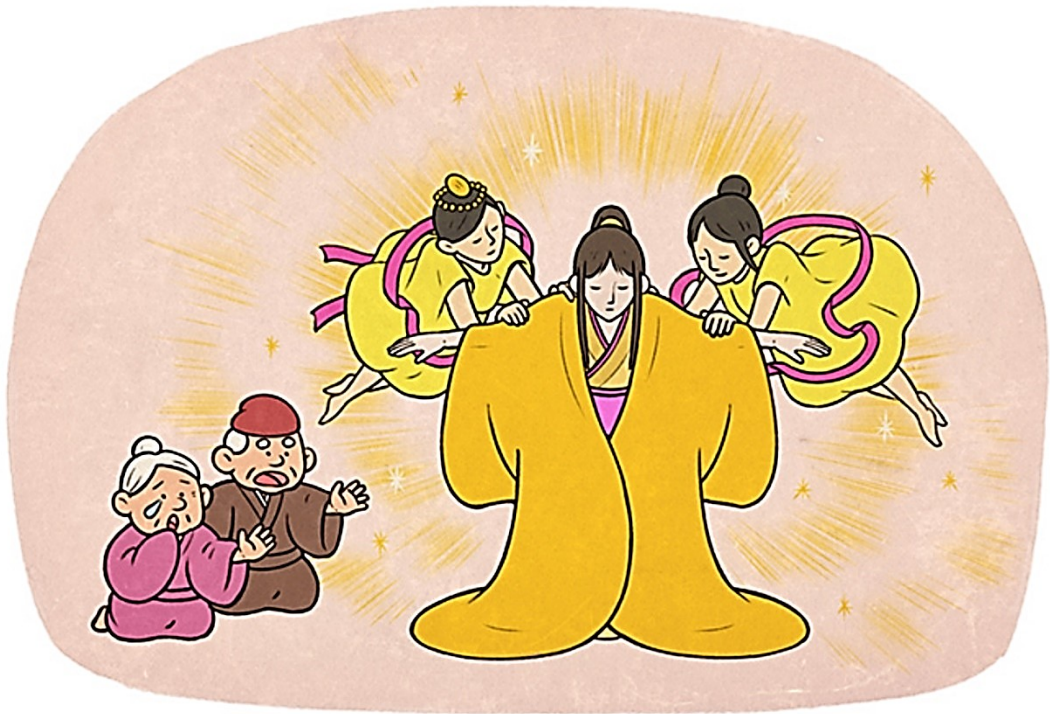
5) どうとう まんげつの ひに なりました。

かぐやひめの いえの まわりは、つきの おうさまから

ひめを まもる ために、おおぜいの さむらいが まちかま
えて います。

よるの じゅうにじ でした。いえの まわりが きゅうに
かがやきました。つきの せかいの ひとが、なんにんも
くもに のって おりて きたのです。

それに おけて さむらいたちは、ゆみを かまえるのです
が、ちからが はいらずに うてません。



6) “Thưa cha, thưa mẹ con xin cảm ơn cha mẹ đã nuôi nấng con đến ngày hôm nay. Con rất xin lỗi vì từ giờ trở đi con không thể chăm sóc cho hai người được nữa.”

Công chúa được choàng lên người một chiếc áo đan bằng lông rất đẹp. Ngay lập tức, mọi niềm vui, nỗi buồn của loài người bên trong công chúa đều tan biến.

Công chúa cùng mọi người quay trở lại mặt trăng.

Sau đó, những người còn lại cũng cùng nhau bay lên trời cao và biến mất.

Người dịch: Bui Kim Phuong , Mika Kondo,
Tran Thanh Hang

6) 「おじいさん、おばあさん、いままで ありがとう ござ
いました。これから としを とって いく おふたりの お
せわが できず、ごめんなさい」

つきの せかいの ひとが、あまの はごろもを かぐやひめ
に きせました。

すると、かぐやひめの なかから、にんげんの よろこびや
かなしみなどの きもちが きえて しまいました。

かぐやひめは、つきの せかいの ひとに もどったのです。

そして つきの せかいの ひとたちと いっしょに、そら
たかく のぼって 行って しまいました。



Đội nón cho tượng địa tạng

Lời: Hama Natsuko

Tranh: Yokoyama Yohei

かさじぞう

ぶん はま なつこ
文：浜 なつ子

え よこやま ようへい
絵：よこやま ようへい

Jizou Bercaping	Tiếng Indonesia	インドネシアご
The Straw Hat Jizo	Tiếng Anh	えいご
삿갓 지장보살	Tiếng Hàn	かんこくご
Kasa Jizou, Los sombreros de Paja y las estatuas Jizou	Tiếng Tây Ban Nha	スペインご
斗笠地藏菩薩	Tiếng Trung Quốc	ちゅうごくご
かさじぞう	Tiếng Nhật	にほんご
खासाजिजोँ (छात्रेटोपी ओडेँको मूर्तिहरू)	Tiếng Nepal	ネパールご
Ang Mga Jizo at Salakot ni Lolo	Tiếng Philippines	フィリピンご
Đội nón cho tượng địa tạng	Tiếng Việt	ベトナムご
Estátuas de Jizou	Tiếng Bồ Đào Nha	ポルトガルご



1) Ngày xưa ngày xưa, ở một làng quê nọ có hai vợ chồng ông bà lão lương thiện sinh sống.

Hai ông bà nói chuyện với nhau: “Ngày mai là tết rồi ông nhỉ? Vậy mà trong nhà mình đến chiếc bánh gạo nếp cũng không có.”

“Ừ nhỉ, mai là tết rồi.”

“Hay là mình làm cái gì đó đem bán rồi mua bánh về ăn tết ông nhỉ?”

“Ừ, vậy thì chúng ta hãy lấy số cỏ khô này đan nón rồi đem đi bán.”

Vậy là ông bà lão ngồi cần mẫn đan nón, sau một hồi năm chiếc nón đã được làm xong.

1) おかし、おかしの ことです。

ある ところに、おじいさんと おばあさんが すんで いました。

「あしたは おしょうがつ ですね。でも、うちには おもちも ありません」

「そうだなあ」

「なにかを うって、おもちを かいましょう」

「よし、この ほした くさで かさを つくって うりにいこう」

おじいさんと おばあさんは、せっせと かさを つくりました。かさは、いつつ できあがりました。



2) Sau đó, ông lão mang nón ra thị trấn bán.

“Có ai mua nón không? Nón đây! Ai mua nón đi!”

Ông lão nhiệt tình rao bán nhưng năm chiếc nón vẫn còn nguyên.

“Ôi, tuyết rơi mất rồi! Thôi đành phải đi về thôi.”

Ông lão buồn rầu mang những chiếc nón ra về, trên đường về tuyết rơi càng ngày càng dày hơn.

2) おじいさんは、かさを もって まちに やって きました。
た。

「かさは いかがですか。かさは いりませんか」

でも、かさは ぜんぜん うれません でした。

「やれやれ、ゆきが ふって きて しまった。しかたが
ない、うちに かえろう」

おじいさんは、うちに おかって あるきだしました。

ゆきは だんだん はげしく ふって きました。



3) “Ô kìa, đằng kia hình như có ai đó!”

Ông lão đến gần thì biết mình đã nhầm, hóa ra đó chỉ là sáu bức tượng Địa Tạng đứng bên lề đường.

“Mấy vị Địa Tạng phải đứng dưới trời tuyết như thế này chắc phải lạnh lắm đúng không? À đúng rồi, hãy đội những chiếc nón này vào đi.”

Nói xong, ông lão liền lấy những chiếc nón không bán được đội lên đầu sáu bức tượng.

“Có sáu vị mà mình chỉ có năm chiếc nón thôi. Vậy hãy đội chiếc nón của tôi đi.”

3) 「あれ、あそこに だれか いるぞ」

ちかづいて みると、おじぞうさん でした。おじぞうさんが
ろくにん みちに たって いたのです。

「おじぞうさん こんなに ゆきを かぶって、さむいでしょ
う。そうだ、この かさを かぶって ください」

おじいさんは、うれなかった かさを、おじぞうさんに かぶ
せて あげました。

「かさは つつ。おじぞうさんは ろくにん、ひとつ たり
ないなあ。よし、わたしの かさを つかって ください」



4) Ông lão lấy chiếc nón của mình đội cho bức tượng cuối cùng rồi trở về nhà.

Gặp bà lão ông kể:

“Bà ơi, hôm nay trên đường về thấy mấy bức tượng Địa Tạng đứng dưới tuyết có vẻ rất lạnh nên tôi đã lấy hết số nón không bán được đội cho các vị ấy rồi bà ạ.”

“Thế là ông đã làm được một việc tốt rồi, các vị ấy chắc hẳn sẽ rất là vui đấy”, bà lão nói.

4) おじいさんは、うちに もどりました。

「おばあさんや、おじぞうさんが さむそうだったから、わたしは かさを ぜんぶ おじぞうさんに あげて しまった」

「それは よい ことを しましたね。

おじぞうさんも、きっと よろこんで いますよ」



5) Đêm đó, khi ông bà lão đang ngủ bỗng nghe từ xa có tiếng hát vọng tới:

“Nhà ông lão đã tặng nón cho sáu Địa Tạng ở đâu?”

Khi tiếng hát gần đến trước cửa nhà ông bà lão thì đột nhiên dừng lại.

Sau đó là tiếng động lớn phát ra như ai đó đang dỡ đồ xuống lạch cách, uỳnh uỳnh.

5) その よるの ことです。

おじいさんと おばあさんが ねて いると、とおくから
うたが きこえて きました。

「ろくにんの じぞうに すげがさ くれた じいさま おる
か いえは どこかの」

うたごえは、おじいさんと おばあさんの うちの まえで
ピタッと とまりました。

そして、がさがさ どーん と いう おおきな おとが
しました。



6) “Bà ơi, trước cửa nhà mình có để rất nhiều gạo và thịt cá bà à.”

“Ồ, có chuyện gì đã xảy ra vậy nhỉ?”

Hoá ra đó chính là đồ của sáu Địa Tạng đã mang đến. Ông bà lão chấp tay hướng về phía sáu vị Địa Tạng như một lời cảm ơn.

Từ đó trở đi ông bà lão luôn sống hoà thuận bên nhau.

Người dịch: Bui Kim Phuong, Trần Thị Thanh Thủy

6) 「おばあさん、たいへんだ。うちの まえに おこめやおさかなが たくさん おいて ある」

「あらまあ、いったい どう した ことでしょう」

ろくにんの おじぞうさんが、はこんで きて くれたのです。

おじいさんと おばあさんは、おじぞうさんに てを あわせて、おれいを いいました。

おじいさんと おばあさんは、それからも ずっと なかよく くらしました。



Khỉ và cua

Lời : Hama Natsuko

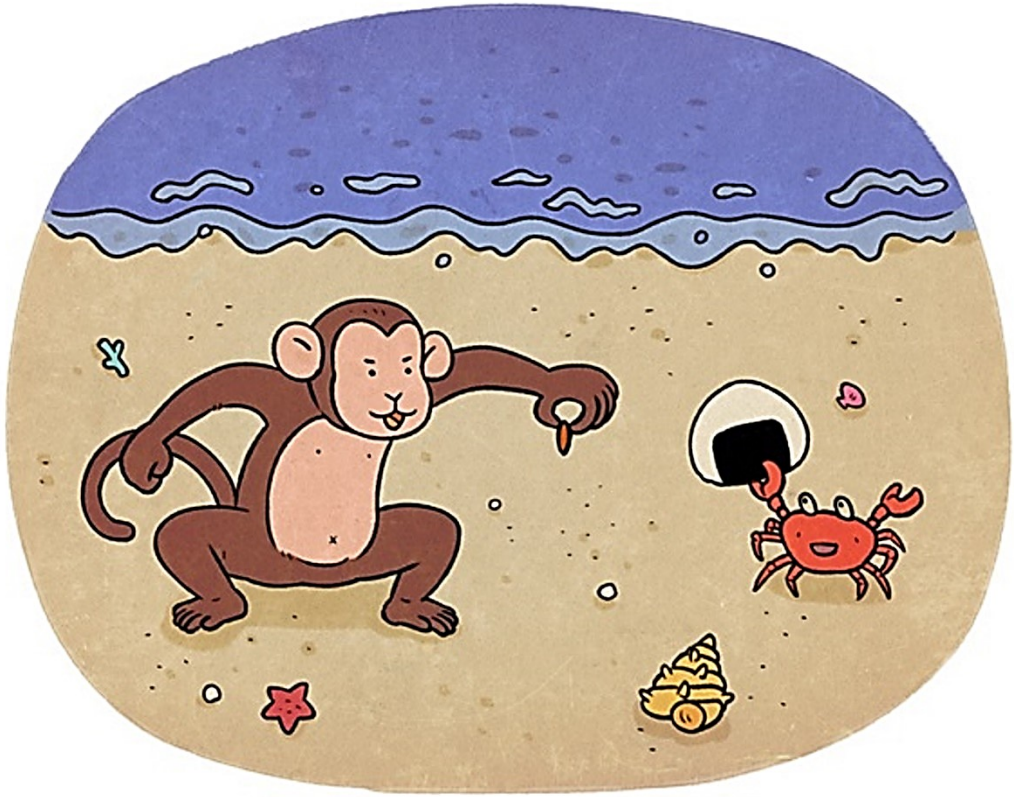
Tranh: Yokoyama Yohei

さるかに

ぶん はま なつこ
文：浜 なつ子

え よこやま ようへい
絵：よこやま ようへい

Kisah Monyet dan Kepiting	Tiếng Indonesia	インドネシアご
Monkey and Crab	Tiếng Anh	えいご
원숭이와 게	Tiếng Hàn	かんこくご
La batalla del mono y el cangrejo	Tiếng Tây Ban Nha	スペインご
猴子与螃蟹	Tiếng Trung Quốc	ちゅうごくご
さるかに	Tiếng Nhật	にほんご
बॉदर र गॅगटो	Tiếng Nepal	ネパールご
Ang away ng alimango at ng unggoy	Tiếng Philippines	フィリピンご
Khỉ và cua	Tiếng Việt	ベトナムご
Sarukani	Tiếng Bồ Đào Nha	ポルトガルご



1) Chuyện kể rằng ngày xưa ngày xưa của nhật được một năm com rất ngon.

Vừa lúc đó khi đi ngang qua và nói:

“Tớ còn nhật được một thứ tốt hơn cơ.”

“Thứ tốt hơn ư?”

“Ừ, là hạt giống cây hồng. Nếu gieo xuống đất nó sẽ nảy mầm và ra trái đấy. Hay tớ đổi nó lấy năm com của cậu được không?”

“Ừ, được chứ.”

Vậy là khi đôi hạt giống cây hồng lấy nắm cơm của cua.

1) むかし、むかしの ことです。

かにが、おいしそうな おにぎりを ひろいました。

そこへ さるが やって きました。

「おれは、もっと いいもん ひろったぞ」

「もっと いいもんって？」

「かきの たねさ。じめんに うえれば みが なるぞ」

「どうだ、その おにぎり と とりかえっこ しねえか」

「うん。いいよ」

かには、おにぎり と かきの たねを とりかえました。



2) Hạt hồng chẳng mấy chốc đã nảy mầm. Cây lớn nhanh như thổi và ra rất nhiều trái chín ngọt. Cua rất lấy làm vui mừng.

“Nào, hái hồng ăn thôi!”

Vừa lúc đó khỉ lại đi tới và bảo:

“Đề tớ trèo lên hái cho cậu nhé!”

“Ừ, nhờ cậu hái dùm nhé.”

Khỉ trèo cây rất giỏi nên nhanh thoăn thoắt đã trèo lên cây.

“Aa...a, ngon quá. Vừa ngọt lại vừa mềm, thật là tuyệt!”

“Khỉ ơi!! Hãy ném cho tớ một trái đi nào.”

“Này, cho mày trái vừa xanh vừa cứng này! Đỡ lấy này!”

Ui cha! Cua bị trái hồng ném trúng nằm bẹp và chết ngay tức khắc.

Ngay lúc đó, từ thân cua có rất nhiều cua con bò ra.

2) かきの たねは めを だしました。

すくすく おおきく なって、あまい みを たくさん つけました。かには おおよろこびです。

「さあ、とって たべよう」

そこへ さるが やって きました。

「おれが きに のぼって とって やろう」

「そうして おくれ」

さるは きのぼりが とくいです。するするっと きに のぼりました。

「ああ、うまい。あまくて やわらかくて うまいぞ」

「おおい、さるさん。わたしにも ひとつ なげて おくれ」

「ふん、おまえには この あおくて かたい かきだ！

それっ」

ぴしっ！かには、ぺしゃんこに なって しんで しまいました。すると、かきの こうら から、こがにが たくさん でて きました。



3) Cua con vì muốn trả thù cho cua mẹ của mình cùng nhau đi về hướng nhà khi.

Vừa lúc đó, có giọng nói:

“Các bạn cua đang đi đâu vậy?”

“Xin chào bạn quả dẻ. Chúng tôi tìm đến nhà khi để báo thù đây.”

“Vậy à, vậy để tôi đi cùng các bạn nhé.”

Một lúc sau đó, có giọng nói:

“Các bạn cua đang đi đâu vậy?”

“Chào bạn phân bò. Chúng tôi đang tìm đến nhà khi để báo thù đây.”

“Vây à, vậy để tôi đi cùng các bạn nhé.”

Đi thêm một lúc nữa, lại có giọng nói:

“Các bạn của ơi! Các bạn đang đi đâu vậy?”

“Chào bạn cối đá. Chúng tôi tìm đến nhà khi để báo thù đây.”

“Vây à, vậy để tôi đi cùng các bạn nhé.”

Vây là từ đó quả dẻ, phân bò, cối đá và cua con trở thành bạn với nhau.



3) こがにたちは、おやがにの しかえしを するために
さるの うちに おかいました。

すると、「かにさんたち、どこへ いくの」

「こんにちは いがぐりさん。ぼくたちは さるに しかえし
に いくのさ」

「では、おいらも なかまに なりましょう」

しばらく すすむと、「かにさんたち、どこへ いくの」

「こんにちは うしの ふんさん。ぼくたちは さるに しか
えしに いくのさ」

「では、わしも なかまに なりましょう」

さらに いくと、「かにさんたち、どこへ いくの」

「こんにちは いしうすさん。ぼくたちは さるに しかえし
に いくのさ」

「では、おらも なかまに なりましょう」

いがぐりと、うしの ふんと、いしうすが、こがにたちの
なかまに なりました。



4) Mọi người đã tìm đến được nhà của khi.

Lúc này khi đang vắng nhà.

Tất cả quyết định đợi khi trở về.

Quả dẻ liền nằm trốn dưới lớp tro trong lò sưởi.

Những chú cua con bò vào vại nước nằm chờ sẵn.

Phân bò thì ngòi bệt ngay trước hiên nhà.

Cối đá thì trốn trên cánh cửa ra vào.

Một lát sau có tiếng động vào nhà. Chú khi đã trở về.

4) みんなは さるの うちに つきました。

さるは、でかけて いて るすでした。

みんなは さるの かえりを まつ ことに しました。

いがぐりは、いろりの はいの なかに もぐりこみました。

こがにたちは、みずの はいって いる おけに かくれまし

た。うしの ふんは、げんかんの てまえに べったりと

すわって います。いしうすは げんかんの うえに あがり

こみました。

ごとりと おとが して、さるが かえって きました。



5) “Aaa..., lạnh, lạnh quá. Phải sưởi ấm bên lò sưởi thôi.”

“Tạch...” Quả dẻ nóng bỏng giữa lò đã phi ra cắm vào
mông khi.

“Ôi cha...!! Nóng quá... Phải nhanh làm mát cái mông
ngay thôi.”

Khi liền ôm mông nhảy ngay vào trong vại nước.

“Xèo...xèo...” Những chú cua con đã đợi sẵn trong vại
nước lấy hết sức cắn lên người khi.

“Đau, đau quá...!!”

Khí vôi vàng phóng ra cửa thoát ra ngoài.

“Xoẹt...”

Ngay sau đó, khí giãm phải phân bò trượt ngã thẳng cẳng.

“Đây rồi, đã đến lúc rồi, này....”

Từ trên cửa, cối đá rơi thẳng xuống người khí.

Vậy là đáng đời, khí ta bị cối đá đè bẹp.

Người dịch: Bui Kim Phuong



5) 「ああ、さむい、さむい。はやく いろりて、ひに あた
ろう」 「バチーン」

いろりの ひで あつく なって いた いがぐりが、さるの
おしりに とびつきました。

「あちっ！！ はやく おしりを ひやさないと」
さるは みずの はいって いる おけに ザブン。

「ジョキ ジョキ ジョキ ジョキ」
その おけに かくれて いた こがにたちが、いっきに
さるの からだを きりだしました。

「いたたたっ！」

さるは げんかん から そとに おかっ て スタコラ スタ
コラ。

「つるーん」

その とたん、うしの ふんを ふんで スッテンコロリン。

「それ、いまだ！ えいっ」

げんかんの うえから、いしうすが さるの うえに とびお
りました。

さるは いしうすに つぶされて、ぺしゃんこに なって し
まいました。



Nàng vợ tiên hạc

Lời: Hama Natsuko

Tranh: Yokoyama Yohei

つるのよめさま

ぶん はま
文：浜 なつこ

え
絵：よこやま ようへい

Istriku, Si Burung Bangau	Tiếng Indonesia	インドネシアご
The Crane Bride	Tiếng Anh	えいご
두루미 아내	Tiếng Hàn	かんこくご
Tsuru no yomesama o la novia-grulla	Tiếng Tây Ban Nha	スペインご
仙鶴妻子	Tiếng Trung Quốc	ちゅうごくご
つるのよめさま	Tiếng Nhật	にほんご
चुरूनो, योमेसामा (बकुल्ला, दुलही)	Tiếng Nepal	ネパールご
Ang Napangasawang Ibong Tagak	Tiếng Philippines	フィリピンご
Nàng vợ tiên hạc	Tiếng Việt	ベトナムご
Tsuru no Yomesama - A noiva Grua	Tiếng Bồ Đào Nha	ポルトガルご



1) Ngày xưa ngày xưa, ở một ngôi làng nọ có một chàng trai trẻ sống cô đơn một mình.

“Nào, hôm nay mình cũng sẽ vào rừng lấy củi...”

Bỗng, có một con vật gì đó màu trắng đập cánh rần rạt rơi xuống từ trên trời.

“Trời ạ, là một con hạc. Tội nghiệp quá, mày bị bắn trúng tên rồi à, để tao cứu cho nhé.”

Nói xong, chàng trai rút mũi tên ra, rồi lấy nước sông sạch rửa vết thương cho con hạc.

Nhờ thế mà con hạc đã khoẻ lại.

“Hạc này, mày có thể bay về bầu trời được rồi đấy.”

Chàng trai nói với con hạc và thả cánh cho con hạc bay lên trời.

1) おかし おかしの ことです。

ある やまの むらに、わかものが ひとりで すんで いました。

「さあ、きょうも やまへ きを きりに いくと するか」
バサ バサ バサ

そらから しろい ものが おちて きました。

「おや、つる じゃないか。かわいそうに、やが ささって いるぞ。どれ、たすけて やろう」

わかものは つるの やを ぬいて、きれいな かわの みず で あらって あげました。

そうすると つるは げんきに なりました。

「ほうら、そらに かえるが いい」

わかものが つるを そらに おかって もちあげると、つる は、いきおいよく とんで いました。



2) Mấy hôm sau, vào một buổi tối, chàng nghe thấy tiếng gõ cửa.

“Giữa đêm trời tuyết thế này mà ai thế nhỉ.”

Chàng trai mở cửa, và vô cùng ngạc nhiên khi thấy trước mặt là một cô gái da trắng xinh đẹp tuyệt trần.

“Anh có đồng ý lấy em làm vợ không?”

“Cô nói gì vậy. Nhà tôi nghèo thế này, làm sao dám mơ người vợ như cô.”

“Dù anh giàu hay nghèo thì em vẫn mong được làm vợ của anh.”

Cứ như là mơ, chàng trai vừa vui sướng vừa bối rối mời cô gái vào nhà. Thế là cô gái trở thành vợ của chàng trai,

họ sống với nhau rất hạnh phúc.

2) それから なんにちか たった ばん、トン トン
トン とを たたく おとが しました。

「こんな ゆきの よるに、だれ だろう？」

わかものが とを あけると、いろの しろい きれいな
おすめさんが たって いました。

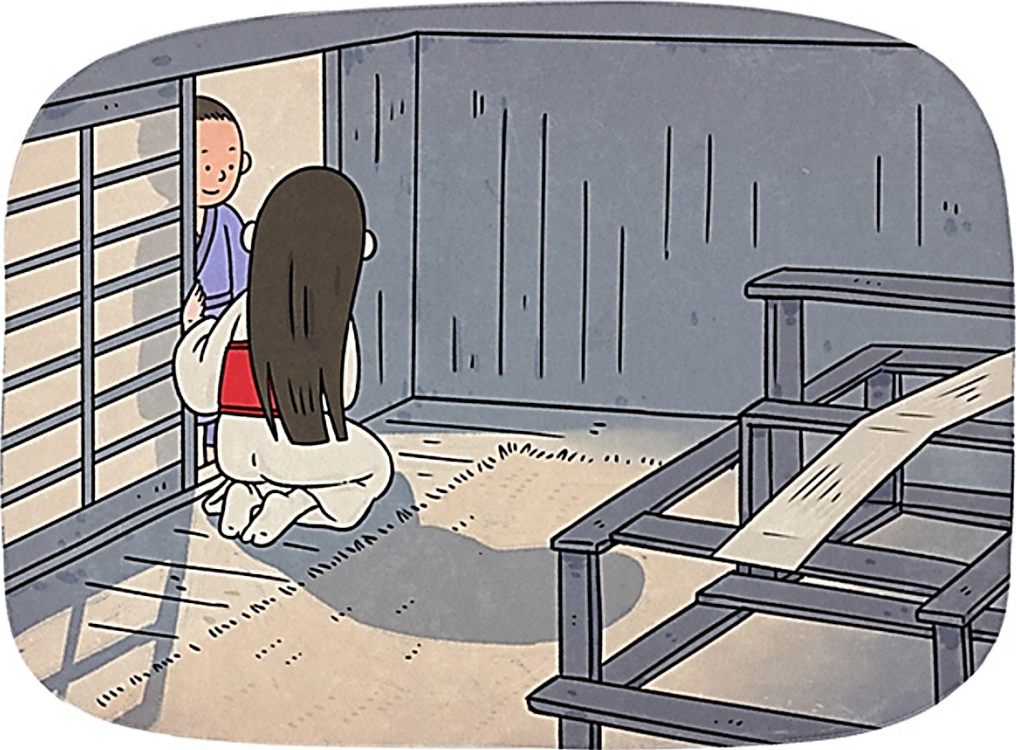
「わたしを おまえさまの よめさまに して ください」

「なにを いうんだ。こんな びんぼうな いえに よめの
くる はずがねえ」

「びんぼう など なんでも ありません。どうか わたしを
おいて やって ください」

わかものは ゆめを みて いるような きもちで、おすめさ
んを いえの なかに いれて あげました。

おすめさんは わかものの よめさまに なり、しあわせに
くらして いました。



3) Một hôm, cô vợ nói:

“Bây giờ em sẽ sang căn lều bên cạnh để dệt vải. Trong lúc em dệt vải, anh không được nhìn vào trong đâu nhé.”

“Ừ, anh biết rồi. Anh hứa sẽ không nhìn đâu.”

Kẽo cà kẽo kẹt... Kẽo cà kẽo kẹt... Kẽo cà kẽo kẹt... Kẽo cà
kẽo kẹt...

Từ bên ngoài chàng trai có thể nghe thấy tiếng dệt vải rõ mồn
một.

Thế là ba ngày đã trôi qua.

“Anh xem này, đây là tấm vải em đã dệt xong.”

“Em này, em có làm sao không, trông em gầy đi nhiều lắm. Nhưng tấm vải đẹp thật em ạ. Anh sẽ mang ra chợ bán nhé.”

3) ある ひの ことです。

「わたしは これから となりの こやで ぬのを おりま
す。ぬのを おって いる あいだは ぜったいに なかを
みないで くださいね」

「わかった。やくそくする。ぜったいに みない」

ぱったん ぱったん ぱったん ぱったん

ぬのを おる おとが きこえて きました。

そうして、みっかが すぎました。

「どうぞ、これが わたしの おった ぬのです」

「ああ おまえ。ずいぶんと やせて しまって。さぞ つか
れただろう。でも、なんて きれいな ぬのなんだ。

よし、これを まちへ うりに いこう」



4) Tấm vải đẹp chưa từng có, nên dân chúng ai cũng trầm trồ và tranh nhau mua.

Giữa lúc đó, có một người ăn mặc sang trọng cất tiếng bảo rằng:

“Đây chính là món quà ta muốn dâng lên đức vua. Hãy dệt cho ta thêm một tấm nữa. Bao nhiêu tiền ta cũng đồng ý.”
Chàng trai vui sướng chạy ù về nhà.

“Minh ơi, tấm vải em dệt sẽ được dùng để may áo cho nhà vua đấy. Họ muốn mua thêm một tấm nữa em ạ.”

“Một tấm nữa cơ à.”

“Em sẽ làm. Lần này anh cũng tuyệt đối không được nhìn vào bên trong đầu nhé.”

Nói xong, nàng đi vào lều và dệt vải.

4) あまりの うつくしさに たくさんの ひとが うって
くれと いいました。

その なかに、りっぱな きものを きた ひとが いまし
た。

「これは、とのさまに さしあげたい ぬのだ。もう いちま
い おって おくれ。おかねは いくらでも だす」

わかものは おおよろこびで いえに かえって きました。

「あの ぬのは、おとのさまの きものになる ことに
なった。あと いちまい ほしい そうだ」

「もう いちまい ですか。わかりました。こんども こやの
なかを ぜったいに みないで くださいね」

そうして よめさまは、こやの なかに はいって いきまし
た。



5) Thế nhưng, chàng trai cảm thấy tiếng dệt vải không được khoẻ như trước nữa.

Kẽo ... cà... kẻo kẹt... Kẽo ... cà... kẻo kẹt... Kẽo ... cà...
kẻo kẹt... Kẽo ... cà... kẻo kẹt...

“Sao kỳ lạ thế nhỉ, tiếng khung cứ nghe yếu ớt làm sao.”

Chàng trai vì quá lo lắng cho vợ, đã không kìm lòng được, bèn mở cửa ra xem. Bên trong ấy là một con hạc. Nó nhỏ từng sợi lông trên người để dệt vải.

“Trời ơi, mình là...!”

5) ところが、ぬのを おる おとに げんきが ありませ
ん。

ぱっ……たん ぱっ……たん

ぱっ……たん ぱっ……たん

「どうしたんだろう。よわよわしい おとだ」

わかものは しんぱいで、がまん できずに、とを あけて
しまいました。

すると、そこには いちわの つるが いました。じぶんの
はねを ぬいて ぬのを おって いたのです。

「あ、おまえは！」



6) “Vâng, đúng thế. Em chính là con hạc trước đây đã được anh cứu giúp. Từ đó, em đã đem lòng yêu thương anh. Nhưng anh đã biết rõ thân phận của em rồi. Em không thể ở bên anh được nữa. Em phải đi đây.”

Nói xong nàng hạc vỗ cánh bay lên trời cao mất hút.

Người dịch: Mika Kondo

6) 「はい。わたしは おまえさまに たすけて いただいた
つるです。あの ときから、おまえさまを おしたい して
いました。でも、この すがたを みられては もう おしま
いです。おそばに いる ことは できません。さようなら」
そう 言って、つるは そら たかく とんで 行って しま
ったそうです。



Ông lão làm hoa nở

Lời : Hama Natsuko

Tranh: Yokoyama Yohei

はなさかじい

ぶん はま なつこ
文 : 浜 なつ子

え よこやま ようへい
絵 : よこやま ようへい

Kakek Pembuat Pohon Berbunga	Tiếng Indonesia	インドネシアご
Old Man Hanasaka -Flower bloomer Grandpa	Tiếng Anh	えいご
꽃 피우는 할아버지	Tiếng Hàn	かんこくご
Hanasakajii o el abuelo que hizo florecer el árbol	Tiếng Tây Ban Nha	スペインご
开花爷爷	Tiếng Trung Quốc	ちゅうごくご
はなさかじい	Tiếng Nhật	にほんご
हानासाकाजिई (फूल फुलाउने हजुरबा)	Tiếng Nepal	ネパールご
Ang Matapat na Lolong nagpasibol ng mga Bulaklak	Tiếng Philippines	フィリピンご
Ông lão làm hoa nở	Tiếng Việt	ベトナムご
O velhinho que fazia florescer	Tiếng Bồ Đào Nha	ポルトガルご



- 1) Ngày xưa ngày xưa, ở một nơi nọ có một cặp vợ chồng ông bà lão tốt bụng. Ông bà lão có nuôi một chú chó tên là Shiro mà ông bà yêu thương như con của mình.

1) おかし、おかしの ことです。

ある ところに、しょうじきもの の おじいさんと

おばあさんが いました。

ふたりには、しろ と いう なまえの いぬが いて、

こどもの ように、かわいがって いました。



2) Một ngày nọ, Shiro cùng ông lão lên núi.

Đến nơi bỗng Shiro sủa vang: “Đào ở đây, gâu gâu. Đào ở đây, gâu gâu.”

Ông lão đào thử lên thì thấy có rất nhiều tiền vàng được chôn ở dưới. Nhìn thấy vậy, ông lão hàng xóm tham lam đã đến hỏi mượn Shiro về. Ông lão tốt bụng đã đồng ý cho mượn Shiro.

2) ある ひ、おじいさんと やまへ いった しろが、
「ここ ほれ、わん わん。ここ ほれ、わん わん」と
ほえました。おじいさんが ほって みると、おかねが たく
さん でて きました。それを みて いた となりに すむ
よくばり じいさんが、しろを かりに やって きました。
しょうじきものの おじいさんは しろを かして あげまし
た。



3) Ông lão hàng xóm tham lam dắt Shiro về và nói: “Nào, hãy sủa đi! Tiền vàng ở đâu?”

Shiro chạy ra cánh đồng và sủa: “gâu gâu”

Theo tiếng sủa của Shiro, ông lão tham lam đào thử lên thì thấy toàn những thứ hôi thối hiện ra. Ông lão rất tức giận và đánh một phát thật mạnh vào đầu Shiro.

“Keng!” Shiro kêu lên một tiếng rồi chết.

3) よくばり じいさんは しろに おかって、

「さあ、ほえろ。こばんは どこだ」

しろは はたけで、「わん わん」と ほえました。よくばり

じいさんが、ほって みると ぷーんと、くさい ものが で

て きました。

おこった よくばり じいさんは しろの あたまを たたき

ました。

「きゃん！」

ひとこえ ないで、しろは しんで しまいました。



4) Ông bà lão tốt bụng đã trồng gần mộ của Shiro một cây nhỏ.

Chẳng mấy chốc cây lớn nhanh như thổi, ông bà lão chặt cây đó về làm thành một chiếc cối.

Thật kỳ diệu khi làm bánh gạo nếp thì cứ mỗi lần giã chà xuống, gạo ở đâu từ trong cối tuôn ra.

Chốc lát mà căn bếp đã tràn đầy gạo.

4) しょうじきものの おじいさんと おばあさんは しろの
おはかに ちいさな きを うえました。

きは みるみる おおきく なり、ふたりは その きで
うすを つくりました。

その うすで おもちを つくと、つきから つぎへと
おこめが でて きました。

だいどころは おこめで いっぱいに なりました。



5) Thấy vậy, ngay lập tức ông lão hàng xóm tham lam lại đến mượn cối.

Và lần này cứ mỗi lần giã chày xuống thì thật khủng khiếp, từ trong cối rắn ở đâu cuộn cuộn chui ra.

“Ôa, thật đáng sợ!”

Lão ta tức giận hét lên và liền đem chiếc cối đi đốt.

5) すぐに となりの よくばり じいさんが うすを
かりに やって きました。

よくばり じいさんが もちを つくと、へびが ぬるぬると
でて くるでは ありませんか。

「うわっ、きもち わるいっ！」

よくばり じいさんは おこって うすを もやして
しまいました。



6) Ông lão tốt bụng lại một lần nữa buồn rầu rĩ vì chú chó nhỏ yêu quý giờ đã trở thành tro bụi. Ông lão tốt bụng thu gom tro của chiếc cối lại và rải lên mộ của Shiro thì ngay khi rải xuống, khắp nơi quanh mộ hoa thi nhau đua nở. Quá ngạc nhiên ông liền trèo lên một cây bên cạnh vừa rắc tro vừa nói: “Tôi là người làm hoa nở, tôi là người làm hoa nở. Nào hãy cây khô ơi hãy nở hoa đi.” Ngay lập tức hoa anh đào, hoa đào thi nhau đua nở rộ rỡ.

Vừa lúc đó đức vua đi ngang qua nhìn thấy cảnh tượng đó thì reo lên:

“Ôi! Thật là tuyệt đẹp!”

Đức vua liền ban thưởng cho ông lão tốt bụng.

6) 「だいじな しろの うすが はいに なって しまっ
た」

しょうじきものの おじいさんは がっかり。

はいを あつめて、しろの おはかに まいて あげました。

すると、そこらじゅうに はなが さきました。おじいさんは

きに のぼって、「はなさかじい、はなさかじい。さあさ、かれ

きに はなを さかせましょう」と いいながら、はいを

まきました。さくらや ももの はなが いっぱい さきまし

た。

そこに、おとのさまが とおりかかりました。

「これは みごとだ」

おとのさまは しょうじきものの おじいさんに ごほうびを

あげました。



7) Thấy vậy, ông lão tham lam liền thu gom tro và trèo ngay lên cây nói:

“Tôi là người làm hoa nở, tôi là người làm hoa nở ông lão làm hoa nở. Nào hỡi cây khô ơi hãy nở hoa đi.”

Đức Vua đã nói với ông lão tham lam:

“Ông lão làm hoa nở ơi, hãy làm cây khô nở hoa đi!”

Ông lão tham lam đáp lại:

“Hạ thần đã rõ. Nào hoa ơi, nở đi, nở đi.”

Nhưng không một bông hoa nào nở cả. Ông lão tham lam liên tục rắc thêm tro. Tro bay vào mũi, vào mắt của đức vua.

Đức vua tức giận quát to:

“Tên kia, ngươi chính là tên giả mạo. Bắt hẳn lại cho ta!”

Ông lão tham lam cuối cùng đã bị tống vào ngục.

Người dịch: Bui Kim Phuong, Trần Thị Thanh Thủy

7) これを みた よくばり じいさんは、はいを あつめました。すぐに きに のぼって、「はなさかじい、 はなさかじい。さあさ、かれきに はなを さかせましょう」と いました。

おとのさまは、よくばり じいさんに いました。

「そこの はなさかじい。かれきに はなを さかせて みよ」

「ははっ、かしこまりました。そうれ、ほーい、ほい」
ところが ちっとも はなが さきません。

よくばり じいさんは どんどん はいを まきました。

その はいが、おとのさまの めや はなの なかに はいって しまいました。

「おまえは にせものだな。とっとと つかまえろ」

よくばり じいさんは とうとう ろうやに いれられて しまいました。

バイリンガル にほんむかしばなし

ご にほんご
ベトナム語と日本語

ぶん はま こ
文：浜 なつ子

ねん ち ばけん う りっきょうだいがくだいがくいんしゅうりょう さんけいしんぶん ふ じんめんとんどう きしゃ
1955年千葉県生まれ。立教大学大学院修了。産経新聞婦人面担当記者

へ ちよしょ あさひやまどうぶつえん ものがたり かどかわ ぶん
を経てフリーに。著書に『旭山動物園12の物語』（角川ソフィア文

こ てきせいかつ こうだんしゃぶん こ
庫）『アジア的生活』（講談社文庫）などがある。

え よこやまようへい
絵：横山陽平

おおさかげいじゆつだいがくそつ おも さくひん な がみ
大阪芸術大学卒。主な作品に『ビワイチ！』『泣き神さまサワメ』『おた

ようかい ぶんけんしゅっぱん なつ かどかわかくげいしゅつ
すけ妖怪ねこまんざ』（ともに文研出版）『夏のサイン』（角川学芸出

ばん しゅっぱん
版）『おばっちのブイサイン』（くもん出版）などがある。

ほんやく
翻訳：Mika Kondo、Bui Kim Phuong、Trần Thị Thanh Thủy、

Tran Thanh Hang

ほん しせいさくきょうりよくしゃ じゆん ふ どう
本誌制作協力者（順不同）

ブッククラブえほんだな！、Hien Thu Pham、勝部幸子、横田住代、

しのはらゆうみ なかたに あらきまさこ ひいろりこ いしはらひろこ
篠原優海、中谷そのか、新木雅子、日色則子、石原弘子

たげんご えほん かい
<多言語絵本の会RAINBOW>

もくてき
【目的】

- ① 外国につながる子どもたちの母語、母国語の保持、育成
- ② 日本語で育つ子どもたちの外国語への興味、関心の拡大
- ③ 外国につながる人たちの社会参加の機会

ねが かつどう
を願って活動しています。

かつどうないよう
【活動内容】

たげんご がっこう としょかん
多言語よみきかせ（学校や図書館などで）

たげんご でん し えほん せいさく
多言語電子絵本の制作

(RAINBOW のホームページサイトで公開)



<http://www.rainbow-ehon.com>

じゅしょうれき
【受賞歴】

2017年 ねん はくほうしょう
博報賞

















2018年 ねん ぶん か ちようちようかんひようしょう
文化庁長官表彰

2019年 ねん こうろうしょう こ か ていきよくちようしょう
厚労省子ども家庭局長賞

れんらくさき
【連絡先】

nihongo_crayons@yahoo.co.jp

RAINBOW ^{かくげんご}の各言語ページ

にほんご		えいご		ちゅうごくご	
かんこくご		ポルトガルご		スペインご	
インドネシアご		フィリピンご		ベトナムご	
ネパールご		タイご		ロシアご	
その他のアジアのことば		その他のヨーロッパのことば		アラビアご	
スワヒリご					

^{たげんごでんし えほんぶんこ}多言語電子絵本文庫

1	バイリンガル にほんむかしばなし	^{ご にほんご} インドネシア語と日本語
2		^{えいご にほんご} 英語と日本語
3		^{かんこくご にほんご} 韓国語と日本語
4		^{ご にほんご} スペイン語と日本語
5		^{ちゅうごくご にほんご} 中国語と日本語
6		^{ご にほんご} ネパール語と日本語
7		^{ご にほんご} フィリピン語と日本語
8		^{ご にほんご} ベトナム語と日本語
9		^{ご にほんご} ポルトガル語と日本語
10	^{みんわ} ロシア民話 ^{きん さかな} 金の魚のはなし	^{にほんご} 日本語、 ^ご ロシア語、 ^{えいご} 英語、 ^{ちゅうごくご} 中国語、 ^ご ポルトガル語

